



VILAS 086

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 2183/MT/0912/0326

Ngày: 14/04/2026
Trang: 1/2

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu vào HTXL nước thải)
Tọa độ: 0573431/1120709
- Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,2 lít (06 chai)
- Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 12/04/2026
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0912MT
 - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn 1 (*)	Giới hạn 2 (**)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,73 (tại 28,0°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	29	32,4	54
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	29,00	54	108
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL = 0,70)	5,4	10,8
5	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	60	81	162
6	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,0	40	40
7	Hàm lượng tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	9,53	21,6	43,2
8	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,09	4,32	6,48

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) Cột A và (**) Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, K_f = 0,9; K_q = 1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN KHÁNH NGỌC

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Ngày: 14/04/2026
Trang: 2/2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn 1 (*)	Giới hạn 2 (**)
9	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 0,90)	5,4	10,8
10	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4,0 x 10 ⁴	3.000	5.000
11	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00025)	0,054	0,108
12	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00008)	0,0054	0,0108
13	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,108	0,54
14	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00025)	0,054	0,108
15	Hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,054	0,108
16	Hàm lượng Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,005)	0,216	1,08
17	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	2,16	2,16
18	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	0,13	3,24	3,24
19	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,22	0,216	0,54
20	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,01)	0,54	1,08
21	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	1,08	5,4
22	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,0756	0,108
23	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,011	0,108	0,54
24	Hàm lượng Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,06	0,216	0,54
25	Hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	5,4	10,8
26	Hàm lượng Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (MDL = 0,30)	1,08	2,16

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 2184/MT/0912/0326

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 14/04/2026
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Nước thải làm mát và nước thải sau xử lý (Trước khi thải ra sông Hậu))
Tọa độ: 0574161/1120457
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,2 lít (06 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 12/04/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0912MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn 1 (*)	Giới hạn 2 (**)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,16 (tại 26,8°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	9	32,4	54
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	25,00	54	108
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL = 0,70)	5,4	10,8
5	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	81	162
6	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	26,8	40	40
7	Hàm lượng tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	7,71	21,6	43,2
8	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,13	4,32	6,48

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) Cột A và (**) Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf = 0,9; Kq = 1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn 1 (*)	Giới hạn 2 (**)
9	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 0,90)	5,4	10,8
10	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$1,7 \times 10^3$	3.000	5.000
11	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0023	0,054	0,108
12	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00008)	0,0054	0,0108
13	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,108	0,54
14	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00025)	0,054	0,108
15	Hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,054	0,108
16	Hàm lượng Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,005)	0,216	1,08
17	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	2,16	2,16
18	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,03)	3,24	3,24
19	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,216	0,54
20	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,01)	0,54	1,08
21	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	1,08	5,4
22	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,0756	0,108
23	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,002	0,108	0,54
24	Hàm lượng Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,02)	0,216	0,54
25	Hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	5,4	10,8
26	Hàm lượng Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (MDL = 0,30)	1,08	2,16

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: Số 45 đường 3 tháng 2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ Tel: 0292.3830353
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City Website: catech.vn
Email: catech@cantho.gov.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số: 2185/MT/0912/0326

Ngày: 14/04/2026
Trang: 1/2

- 1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 3 (Nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước (Trước khi xả ra kênh thải hồ))
Tọa độ: 0573680/1120706
- 2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,2 lít (06 chai)
- 3. Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
- 4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- 5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 12/04/2026
- 6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
- 7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- 8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0912MT
 - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn 1 (*)	Giới hạn 2 (**)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,36 (tại 30,1°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	9	32,4	54
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	16,00	54	108
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL = 0,70)	5,4	10,8
5	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	81	162
6	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,1	40	40
7	Hàm lượng tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	7,43	21,6	43,2
8	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,11	4,32	6,48

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) Cột A và (**) Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf = 0,9; Kq = 1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- 1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- 3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Ngày: 14/04/2026

Trang: 2/2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn 1 (*)	Giới hạn 2 (**)
9	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 0,90)	5,4	10,8
10	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,0 x 10 ²	3.000	5.000
11	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00025)	0,054	0,108
12	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00008)	0,0054	0,0108
13	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,108	0,54
14	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00025)	0,054	0,108
15	Hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,054	0,108
16	Hàm lượng Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,005)	0,216	1,08
17	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	2,16	2,16
18	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,03)	3,24	3,24
19	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0045	0,216	0,54
20	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,01)	0,54	1,08
21	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	1,08	5,4
22	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,0756	0,108
23	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,108	0,54
24	Hàm lượng Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,02)	0,216	0,54
25	Hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	5,4	10,8
26	Hàm lượng Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (MDL = 0,30)	1,08	2,16

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 2186/MT/0912/0326

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 14/04/2026
Trang: 1/1

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 4 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nhập khẩu)
Tọa độ: 0573680/1120754
- Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 2,2 lít (02 chai)
- Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 12/04/2026
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0912MT
 - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn 1 (*)	Giới hạn 2 (**)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,51 (tại 27,3°C)	6 - 9	5,5 - 9
2	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	20,00	50	100
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18	50	100
4	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 0,90)	5	15

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) Cột A; (**) Cột B, Kho theo QCVN 29:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K.P. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CAN Tho TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City
Email: catech@cantho.gov.vn

Tel: 0292.3830353
Website: catech.vn



VILAS 086

Số: 2187/MT/0912/0326

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/04/2026
Trang: 1/1

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 5 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nội địa)
Tọa độ: 0573655/1120735
- Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 2,2 lít (02 chai)
- Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 12/04/2026
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0912MT
 - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn 1 (*)	Giới hạn 2 (**)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,28 (tại 26,5°C)	6 - 9	5,5 - 9
2	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	21,50	50	100
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	50	100
4	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 0,90)	5	15

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) Cột A; (**) Cột B, Kho theo QCVN 29:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 2188/MT/0912/0326

Ngày: 14/04/2026
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt 1 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu)
Tọa độ: 0573373/1121417
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,5 lít (06 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 12/04/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0912MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,82 (tại 29,1°C)	6,5 - 8,5
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	10	≤ 4
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	22	≤ 10
4	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 12026:2018	7,08	≥ 6,0
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	40,00	≤ 25
6	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,12	0,3
7	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	53,88	250
8	Hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	1

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt theo Bảng 1 và mức phân loại A Bảng 2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
TEST REPORT

STT		Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
9	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500- NO_2^- B:2023	0,14	0,05
10	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	0,65	-
11	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,10	-
12	Hàm lượng Xyanua (CN^-)	mg/L	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,01
13	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0021	0,01
14	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00025)	0,005
15	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,02
16	Hàm lượng Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,01
17	Hàm lượng Crom tổng (Cr)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,05
18	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,1
19	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,03)	0,5
20	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,013	0,1
21	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	0,17	0,1
22	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	0,5
23	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0008)	0,001
24	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (MDL = 0,90)	-
25	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$6,8 \times 10^3$	≤ 1.000

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 2189/MT/0912/0326

Ngày: 14/04/2026
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt 2 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía hạ lưu)
Tọa độ: 0574089/1120971
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,5 lít (06 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 12/04/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0912MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,71 (tại 29,2°C)	6,5 - 8,5
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	11	≤ 4
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	≤ 10
4	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 12026:2018	7,06	≥ 6,0
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	37,00	≤ 25
6	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,10	0,3
7	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	53,18	250
8	Hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	1

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt theo Bảng 1 và mức phân loại A Bảng 2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú



GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
TEST REPORT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
9	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500- NO_2^- B:2023	0,12	0,05
10	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	0,60	-
11	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	KPH (MDL = 0,02)	-
12	Hàm lượng Xyanua (CN^-)	mg/L	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,01
13	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0020	0,01
14	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00025)	0,005
15	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,02
16	Hàm lượng Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,01
17	Hàm lượng Crom tổng (Cr)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,05
18	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,1
19	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,03)	0,5
20	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,1
21	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,01)	0,1
22	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	0,5
23	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0008)	0,001
24	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (MDL = 0,90)	-
25	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$7,0 \times 10^3$	≤ 1.000

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.